TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 22 - 4 - 2019
V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn A Đam
Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Tấn
Bà Nguyễn Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Tăng Thị Nhớ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dễ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 22 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc*"Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"* Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 240/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố CM bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Mai Anh Kh, sinh năm 1950; Nơi cư trú: Ấp TĐ, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Đỗ Cẩm Lài - Trợ giúp viên pháp lý – Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau.

Ông Nguyễn Thanh Hùng - Trợ giúp viên pháp lý – Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Bà Cao Thị M, sinh năm 1952; Nơi cư trú: Số 3B, An Dương V, khóm 4, phường 7, thành phố CM, tỉnh Cà Mau. Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/Anh Trần TĐ, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Số 3B, An Dương V, khóm 4, phường 7, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2/Chị Mai XP, sinh năm: 1978; Nơi cư trú: Số 3B, An Dương V, khóm 4, phường 7, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần TĐ là: Chị Mai XP theo văn bản ủy quyền ngày 31/7/2017 (vắng mặt).

3/Anh Lý VT, sinh năm: 1967; Nơi cư trú: Số 70/11, Nguyễn Thiện N, khóm 3, phường 4, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4/Bà Nguyễn TT, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Số 80, Quang Tr, khóm 2, phường 5, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5/Chị Cao Th N, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn Trần Văn Th, huyện Trần Văn Th, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

6/Chị Cao Thị B T, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Số 70, Nguyễn D, khóm 5, phường 5, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

7/Bà Nguyễn H H, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Số 159/23, Phan Bội Ch, khóm 4, phường 7, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

8/Ông Nguyễn T Ph, sinh năm 1937; Nơi cư trú: Số 201, Hoa L, khóm 1, phường 1, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

9/Bà Đỗ K M; Nơi cư trú: Đường Lê Hồng Ph, khóm 8, phường 8, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

10/Bà Quách Thị CV; Nơi cư trú: Ấp Thạnh Đ, xã Lý Văn L, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

11/Bà Trương KH; Nơi cư trú: Số 31, Phan Đình Ph, khóm 1, phường 2, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

12/Bà Nguyễn Th M; Nơi cư trú: Đường Ngô Q, khóm 5, phường 1, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

13/Bà Nguyễn Thị Th L; Nơi cư trú: Số 65, Phan Bội Ch, khóm 3, phường 7, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

14/Bà Ngô Th Đ; Nơi cư trú: Số 200B, Lý Thường K, khóm 7, phường 6, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

15/Bà Huỳnh Ng H; Nơi cư trú: Số 210, Lý Thường K, khóm 7, phường 6, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

16/Bà Lê Th H; Nơi cư trú: Ấp TĐ, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

17/Bà Lê Th T (Dì Sáu TĐ); Nơi cư trú: Ấp TĐ, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Cao Thị M – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo chị Đỗ Cẩm Lài người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Anh Kh trình bày:* Ông Kh và bà M đã ly hôn theo Bản án số: 02/ST ngày 28/10/1999 của Tòa án nhân dân thành phố CM, tỉnh Cà Mau. Về hôn nhân, con chung đã giải quyết. Phần tài sản là căn nhà và đất tại số 3B, An Dương V, khóm 4, phường 7, thành phố CM, đã được nhà nước giải tỏa bồi hoàn diện tích 169,80 m^2; giá mỗi mét là 25.000.000 đồng, tổng số tiền giải tỏa bồi hoàn 4.338.061.300 đồng (gồm đất và nhà trong đó bồi hoàn tiền đất là 4.241.349.300đ và tiền nhà 89.817.000đ, đồng hồ nước 550.000đ, đồng hồ điện 450.000đ, nền xi măng 1.375.000đ, Hỗ trợ di dời 2.000.000đ, ổn định cuộc sống 2.520.000đ). Đối với số tiền giải tỏa bồi thường này đã thi hành xong theo Bản án phúc thẩm số 47/2012/HNGĐ-PT ngày 17/8/2012 nên không yêu cầu giải quyết. Riêng phần đất sau khi giải tỏa còn lại là 57,4m^2 là tài sản chung chưa giải quyết phân chia. Nay ông Kh yêu cầu chia ½ giá trị phần phần đất này là 516.600.000 đồng.

Về nợ chung: Ông Kh xác định trong thời kỳ hôn nhân ông và bà M có nợ 40.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24K. Bản án phúc thẩm số 47/2012/HNGĐ-PT ngày 17/8/2012 đã buộc ông thanh toán nợ hụi 55.500.000 đồng và 15,1 lượng vàng 24K nên ông yêu cầu bà M có trách nhiệm hoàn lại cho ông các khoản sau:

-Tiền hụi 55.500.000đ và khoản lãi phát sinh từ ngày 17/8/2012 đến ngày 06/9/2018 là: 55.500.000đ x 72 tháng x 0,7% = 17.892.000 đồng.

- Vàng 15,1 lượng vàng 24K và lãi suất 0,7% kể từ ngày 17/8/2012 đến ngày 06/9/2018 là: 303.760.800 đồng.

Ông Kh rút lại phần yêu cầu Mai XP, Trần TĐ trả lại 20.000.000 đồng tiền sang lắp mặt bằng nền nhà.

Tổng cộng các khoản quy ra tiền ông Kh yêu cầu bà M hoàn lại cho ông là: 1.476.648.200 đồng.

- *Theo bà Cao Thị M trình bày:* Về hôn nhân và con cái đã giải quyết xong đúng như trình bày của ông Kh. Về tài sản chung là căn nhà và đất tại số 3B, An Dương V, khóm 4, phường 7, thành phố CM, đã được nhà nước giải tỏa bồi hoàn diện tích 169,80 m^2; với tổng số tiền giải tỏa bồi hoàn 4.338.061.300 đồng và tiền nhà 89.817.000 đồng, đồng hồ nước 550.000 đồng, đồng hồ điện 450.000 đồng, nền xi măng 1.375.000 đồng, Hỗ trợ di dời 2.000.000 đồng, ổn định cuộc sống 2.520.000 đồng. Các khoản tiền này đã thi hành xong theo Bản án phúc thẩm số 47/2012/HNGĐ-PT ngày 17/8/2012 nên bà không yêu cầu giải quyết lại phần này. Hiện nay bà và ông Kh không còn tài sản chung nào nên bà không đồng ý theo yêu cầu của ông Kh đòi chia giá trị bằng tiền đối với phần diện tích đất 57,4m^2 ; vì phần này trước đây bà và ông Kh đã thỏa thuận xong.

Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Kh còn có các khoản nợ chưa thanh toán và một phần bà phải tự thanh toán, gồm:

+ Thanh toán tiền vay: Bà Nguyễn H H 25.000.000 đồng, Chị Sáu D 13.130.000 đồng, Dì Hai 10.000.000 đồng, Chị Ngọc 5.000.000 đồng, Nguyễn Th M 7.000.000 đồng, Chị Tư Học 5.000.000 đồng, bà Ngô Mỹ Nh 9.000.000 đồng, Mợ Tư 5.000.000 đồng, Dì Tám 4.000.000 đồng, Chị Ngữ 3.000.000 đồng, Bà Trần Thị Th 10.000.000 đồng, Ông Nguyễn T Ph 10.000.000 đồng, Chị Bạch V 10.000.000 đồng và tiền nợ bia do ông Kh gây ra 12.000.000 đồng; tổng số tiền là 128.210.000 đồng;

+ Thanh toán tiền hụi: Bà Ngô Th Đ 29.000.000 đồng, bà Huỳnh Ng H 42.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Th L 40.000.000 đồng; tổng là 111.000.000 đồng;

+ Nợ vàng chưa thanh toán gồm: Bà Cao Thị B T 15 chỉ vàng 24K, bà Cao Th N 10 chỉ vàng 24K, tổng cộng là 25 chỉ vàng 24K.

+ Nợ vàng đã thanh toán gồm: Dì Sáu TĐ 10 chỉ vàng 24K, mẹ ruột ông Kh 03 chỉ vàng 24K; tổng là 13 chỉ vàng 24K.

Để có tiền thanh toán khỏan nợ 128.210.000 đồng, trong ba năm 2000, 2001, 2002 bà đã vay của bà Cao Thị B T 10 lượng, bà Nguyễn Thị H Th 10 lượng và ông Lý VT 04 lượng đều là vàng 24K, tổng là 24 lượng vàng 24K. Ngoài ra, trong thời gian thiếu nợ bà đã đóng lãi cho bà Nguyễn TT 24 chỉ vàng 24K nên bà yêu cầu ông Kh phải có trách nhiệm thanh toán 1/2 số nợ chung là 30 lượng 2 chỉ vàng 24K cho: Bà Tám 11,5 lượng; bà Nga 10 chỉ; bà Thắm 10 lượng; ông T 04 lượng; hoàn trả lại bà M ½ số vàng 24K là 37 chỉ và trả bà 391.540.000 đồng (111.000.000 đồng tiền nợ hụi,100.000.000 đồng tiền đi khiếu kiện giá bồi hoàn và tiền cất nhà 180.540.000 đồng).

Bà M xác định đối với các khoản nợ đã thanh toán xong theo Bản án phúc thẩm số 47/2012/HNGĐ-PT ngày 17/8/2012 nên bà không có yêu cầu gì. Nay ông Kh yêu cầu bà chia giá trị phần diện tích đất 57,4m^2 và các khoản tiền hụi,vàng với tổng số tiền 1.476.648.200 đồng bà không đồng ý. Đối với các yêu cầu phản tố trước đây bà xác định bà không có yêu cầu gì.

** Theo ông Lý VT trình bày:* Vào khoảng năm 2001, 2002 ông có cho bà M mượn tổng cộng là 04 lượng vàng 24K (Mỗi năm 02 lượng), mượn để trả nợ trong thời kỳ hôn nhân ông Kh, bà M nên ông xác định đây là nợ chung, lãi suất 5%/tháng, đóng đến cuối năm 2002 thì ngưng. Nay ông yêu cầu ông Kh, bà M cùng có trách nhiệm trả 04 lượng vàng 24K, không yêu cầu tính lãi. Nay đã thi hành án xong nên ông không còn yêu cầu gì.

* *Theo bà Th trình bày:* Vào năm 2000 bà có cho bà M vay 05 lượng vàng 24K; sau 5, 6 tháng vay thêm 05 lượng vàng 24K, đóng lãi được 24 chỉ thì ngưng đến nay, bà M vay là để trả nợ, hứa khi nào bán được nhà trả. Nay bà yêu cầu ông Kh, bà M cùng có trách nhiệm trả cho bà số vàng nói trên, không yêu cầu lãi. Nay bà M và ông Kh đã thanh toán xong nên bà không còn yêu cầu gì.

* *Theo bà T trình bày:* Trước năm 1999 vợ chồng ông Kh, bà M cùng đến mượn của bà 1,5 lượng vàng 24K, khi ông Kh bỏ đi đến năm 2000 bà M có đến mượn 02 lần bằng 10 lượng vàng 24K, mượn để trả nợ trong thời kỳ hôn nhân ông Kh, bà M. Nay bà yêu cầu ông Kh, bà M cùng có trách nhiệm trả cho bà số vàng nói trên, không yêu cầu lãi và số vàng này đã thi hành án xong nên bà không còn yêu cầu gì.

* *Theo bà Ng trình bày:* Vào năm 1998 bà M có đến hỏi mượn 10 chỉ vàng 24K để xoay sở trong gia đình. Nay bà yêu cầu ông Kh, bà M cùng có trách nhiệm trả 10 chỉ vàng 24K, không yêu cầu lãi. Nay số vàng này đã thi hành án xong nên bà không còn yêu cầu gì.

* *Theo chị Ph trình bày:* Tại bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau ngày 17/8/2012 đã xét xử buộc ông Kh, bà M trả cho vợ chồng chị số tiền 24.852.000 đồng và khoản tiền này đã thi hành xong nên chị không có yêu cầu gì khác. Đối với yêu cầu của ông Kh khởi kiện đòi chia ½ giá trị phần diện tích đất 57,4m^2 chị không đồng ý, vì bà M đã thỏa thuận giao cho chị.

***** *Tại bản tự khai và biên bản ghi ý kiến các đương sự*: Bà Ngô Th Đ, bà Huỳnh Ng H và bà Nguyễn Thị Th L xác định: Trong năm 1996, 1997 bà Điệp, bà Huệ, bà Linh có tham gia chơi hụi do bà M làm chủ, sau đó bà M bể hụi thiếu bà Điệp 29.000.000 đồng, bà Huệ 42.000.000đồng, bà Linh 40.000.000đồng. Bà M thanh toán dần từ năm 2001 đến năm 2002 thì dứt nợ hụi. Nay bà Điệp, bà Huệ, bà Linh xác định không yêu cầu đòi và xin khước từ tham gia tố tụng tại Tòa án.

* *Theo bà Đỗ K M trình bày*: Trước đây khoảng năm 1999 bà M, ông Kh có nợ số tiền 13.130.000 đồng, nay đã trả xong nên bà không yêu cầu.

* *Theo bà Quách Thị CV trình bày*: Ông Kh, bà M có mượn bà số tiền 10.000.000 đồng nhưng đã trả xong, nay bà không yêu cầu.

* *Theo bà Nguyễn H H trình bày:* Ông Kh, bà M có mượn của bà số tiền 25.000.000 đồng nay đã trả xong nên không yêu cầu.

* *Theo bà Nguyễn Th M trình bày*: Bà M, ông Kh có mượn 7.000.000 đồng bà M đã trả xong nay bà không yêu cầu gì.

* *Theo bà Trương KH trình bày:* Bà M, ông Kh có mượn của bà số tiền 4.000.000 đồng đã trả xong, nay không yêu cầu gì.

** Theo bà Lê Th T trình bày:* Trước đây bà có cho vợ chồng ông Kh mượn 10 chỉ vàng 24K, còn thời gian nào bà không nhớ và số vàng này đã trả xong nên bà không yêu cầu gì.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:240/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố CM quyết định:

Căn cứ các Điều 27, 30, 38, 59, 62 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, 48 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Mai Anh Kh.

Về tài sản chung: Ông Mai Anh Kh được nhận 1/2 giá trị phần diện tích đất 57,4m^2 = 516.600.000 đồng.

- Bà Cao Thị M được nhận phần diện tích đất 57,4m^2 ; tọa lạc tại khóm 4, phường 7, thành phố CM. Bà M có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền về đất đai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Bà Cao Thị M có trách nhiệm hoàn lại cho ông Mai Anh Kh số tiền 516.600.000 đồng khi bản án có hiệu lực.

- Buộc bà Cao Thị M hoàn lại cho ông Mai anh Kh 18.435.000 đồng tiền hụi sau khi đã đối trừ khoản tiền nợ.

Tổng cộng hai khoản bà M phải thanh toán cho ông Kh là: 535.035.000 đồng.

- Buộc bà Cao Thị M hoàn trả cho ông Mai Anh Kh 13 lượng 02 chỉ vàng 24K.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Kh khởi kiện bà M số vàng chênh lệch là 1,9 lượng vàng 24K.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Kh về việc yêu cầu tính lãi vàng với số tiền là 303.760.800 đồng và tính lãi tiền với số tiền là 17.892.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần ông Kh khởi kiện yêu cầu chị Phương và anh Đạt hoàn trả số tiền 20.000.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch các đương sự được miễn dự nộp theo quy định.

Đối với các khoản tiền án phí ông Kh, bà M đã nộp tại cơ quan thi hành án dân sự thành phố CM trước đây theo Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2012 ngày 07/6/2012 của Tòa án nhân dân thành phố CM và Bản án phúc thẩm số 47/2012 ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, ông Kh được nhận lại 44.776.826 đồng; Bà M được nhận lại 52.583.762 đồng khi bản án có hiệu lực.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/11/2018 bà M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Kh về việc phân chia giá trị phần đất có diện tích 57,4m^2 phía sau nhà bị quy hoạch vì đã thỏa thuận xong giữa bà và ông Kh; đối với số tiền nợ hụi 111.000.000 đồng bà M cho rằng đây là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và bà M đã thanh toán xong nên ông Kh phải có trách nhiệm cùng bà thanh toán; đối với nợ chung là hơn 128.210.000 đồng, ông Kh đã thừa nhận tại đơn tố giác mà ông Kh đã gửi chính quyền địa phương; đối với tiền bia 12.000.000 đồng, bà M đã thanh toán xong nên ông Kh có trách nhiệm trả lại cho bà M và yêu cầu tính lãi theo quy định; bà M không đồng ý hoàn lại cho ông Kh 13 lượng 02 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Cao Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Cao Thị M, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần chia giá trị phần đất 57,4m^2 và phần chia nợ hụi chung là 111.000.000 đồng; không chấp nhận kháng cáo phần tiền nợ bia là 12.000.000 đồng và phần hoàn lại cho ông Kh 13 lượng 02 chỉ vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 27/3/2019, Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa, ấn định thời gian mở phiên tòa lúc 7 giờ 30 phút ngày 19/4/2019 và tống đạt hợp lệ cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan: Trần TĐ, Mai XP, Lý VT, Nguyễn TT, Cao Th N, Cao Thị B T, Nguyễn H H, Nguyễn T Ph, Đỗ K M, Quách Thị CV, Trương KH, Nguyễn Th M, Nguyễn Thị Th L, Ngô Th Đ, Huỳnh Ng H, Lê Th H, Lê Th T, nhưng đến giờ mở phiên tòa các đương sự có tên nêu trên vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với các đương sự có tên nêu trên theo quy định pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của bà Cao Thị M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Đối với yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Kh về việc phân chia ½ giá phần đất còn lại có diện tích 57,4m^2 (theo đo đạc thực tế là 94m^2) với số tiền 516.600.000 đồng. Theo bà M phần đất này giữa bà và ông Kh đã thỏa thuận xong, ông Kh đã nhận 50.000.000 đồng và chính ông Kh đã viết tờ thỏa thuận, cam kết không yêu cầu Tòa án hay bất kỳ cơ quan nào giải quyết và

được Tòa án lập biên bản ngày 29/11/2011. Đối với ông Kh thì cho rằng phần đất này là tài sản chung chưa được phân chia, ông yêu cầu được phân chia ½ giá trị phần đất với số tiền là 516.600.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản ghi ý kiến về đương sự tự thỏa thuận ngày 29/11/2011 của Tòa án nhân dân thành phố CM có nội dung " Ông Kh, bà M tự thỏa thuận với nhau phần đất nằm ngoài quy hoạch diện tích đất 57,4m^2 giao cho bà M quản lý, sử dụng, ông Kh nhận giá trị bằng tiền do bà M giao. Ông Kh đã cam kết không tranh chấp và yêu cầu Tòa án hay bất kỳ cơ quan nào giải quyết vì ông, bà đã thỏa thuận xong"; Tại Tờ thỏa thuận ngày 29/11/2011, ông Kh tự viết có nội dung "Ông Kh, bà M tại phiên hòa giải đã thỏa thuận được phần đất phía sau còn lại, nay tôi giao lại cho bà M chủ quyền. Từ đây về sau tôi không còn tranh chấp. Ngoài ra, tại bản án số 79/2012/HNGĐ-ST ngày 07/6/2012 của Tòa án nhân dân thành phố CM và Bản án số 47/2012/HNGĐ –PT ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau có nêu và nhận định "Phần đất 57,4^2 tại số nhà 3B, An Dương V, khóm 4, phường 7, thành phố CM không quy hoạch, quá trình giải quyết tại tòa ông Kh, bà M xác định đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Qua đó cho thấy, việc ông Kh và bà M có thỏa thuận để giải quyết phần đất còn lại không nằm trong quy hoạch là 57,4^2 là thực tế có xảy ra, trong các biên bản và tờ thỏa thuận cũng nêu rõ là "đã thỏa thuận xong", các bản án vào năm 2012 có nêu và có nhận định giữa ông Kh và bà M "đã thỏa thuận xong" và từ năm 2012 sau khi bản án có hiệu lực ngày 17/8/2012 đến khi có Quyết định giám đốc thẩm số 02/2016/HNGĐ-GĐT ngày 29/4/2016 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Kh không có kháng cáo hay có yêu cầu gì đối với phần đất này, tại phiên tòa ông Kh cũng thừa nhận là sau khi có Quyết định giám đốc thẩm hủy 02 bản án sơ thẩm và phúc thẩm thì ông mới yêu cầu chia ½ giá trị phần đất còn lại là 57,4m^2 theo định giá là 18.000.000/1m^2 = 1.033.200.000 đồng chia ½ = 516.600.000 đồng, điều này cũng thể hiện rõ ông Kh, bà M đã thỏa thuận xong vào năm 2011, không tranh chấp đến năm 2016. Hiện nay bà M đã chuyển nhượng cho con là Mai XP và Trần TĐ vào năm 2014 và các con bà M đã cất nhà trên đất. Do đó, xét thấy việc thỏa thuận giữa ông Kh, bà M vào năm 2011 là tự nguyện, không trái pháp luật và đã không có tranh chấp trong thời gian dài, các con bà M đã cất nhà trên đất ở ổn định nên phần đất này đã được thỏa thuận giải quyết xong, nên kháng cáo của bà Cao Thị M về việc không đồng ý chia cho ông Mai Anh Kh ½ giá trị phần đất 57.4m^2 bằng 516.600.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2]. Đối với số tiền nợ hụi 111.000.000 đồng: Bà M cho rằng đây là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và bà M đã thanh toán xong nên ông M phải có trách nhiệm cùng bà thanh toán. Xét thấy: Bà M và ông Kh được ly hôn năm 1999,

tại thời điểm này bà M không khai nợ hụi, chỉ đến năm 2011 khi ông Kh khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn thì bà M mới khai có nợ hụi bà Ngô Th Đ 29.000.000 đồng, Huỳnh Ng H 42.000.000 đồng và Nguyễn Thị Th L 40.000.000 đồng. Theo tờ xác nhận của bà Đ, L và H thể hiện năm 1996 – 1997 bà M làm chủ hụi đến năm 1998 thì bị bể hụi, thì lẽ ra tại thời điểm năm 1999 khi yêu cầu ly hôn với ông Kh bà phải khai phần nợ hụi này để Tòa án xem xét giải quyết; nhưng bà không khai, nên không có cơ sở xác định đây là nợ chung của bà M và ông Kh, việc bà M thừa nhận các khoản nợ hụi này nên có trách nhiệm trả nợ hụi. Hiện tại, số tiền hụi này cơ quan thi hành án đã trích tài khoản của ông Kh trả cho bà M 55.500.000 đồng, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà M phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông Kh số tiền này là phù hợp và có cơ sở, nên không chấp nhận kháng cáo của bà M.

[2.3]. Đối với nợ chung: Theo bà M trình bày, trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Kh có nợ tiền: Bà Nguyễn H H 25.000.000 đồng, chị Sáu Dũng 13.130.000 đồng, dì Hai 10.000.000đồng, chị Ngọc 5.000.000 đồng, Nguyễn Th M 7.000.000 đồng, chị Tư Học 5.000.000 đồng, bà Ngô M Nhân 9.000.000 đồng, Mợ Tư 5.000.000 đồng, dì Tám 4.000.000 đồng, chị Ngữ 3.000.000 đồng, Bà Trần Thị Thu 10.000.000 đồng, ông Nguyễn T Ph 10.000.000 đồng, chị Bạch Vân 10.000.000 đồng và tiền nợ bia do ông Kh gây ra 12.000.000 đồng bằng tổng số tiền là 128.210.000 đồng, số nợ này bà đã thanh toán bằng cách vay 24 lượng vàng 24K của: Bà Cao Thị B T 10 lượng; bà Nguyễn H Th 10 lượng; ông Lý VT 04 lượng trong các năm 2000, 2001, 2002. Đối với ông Kh thì chỉ thừa nhận có nợ 40.000.000 đồng và số nợ này đã thanh toán xong.

Xét thấy: Căn cứ lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng các khoản nợ trên là thực tế có xảy ra. Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/10/1999, lời trình bày của bà M phù hợp với lời trình bày của các chủ nợ như: Bà Nguyễn H H, bà Đỗ K M (chị Sáu Dũng), bà Quách Thị CV (chị Bạch Vân), bà Trương KH (dì Tám), bà Nguyễn Th M và ông Nguyễn T Ph. Tất cả cùng xác định quá trình ông Kh, bà M còn chung sống vợ chồng bà M có mượn tiền các ông, bà đúng như số tiền đã nêu trên và bà M là người đứng ra trả các khoản tiền này. Mặt khác, lời trình bày này cũng phù hợp với tờ thường thuật của ông Kh ngày 30/12/1998, vì vậy các khoản nợ này ông Kh và bà M mỗi người chịu trách nhiệm trả nợ ½ là phù hợp. Do đó, án sơ thẩm xác định ông Kh phải có trách nhiệm hoàn lại cho bà M số tiền trả nợ là: 69.130.000đ : 2 = 34.565.000 đồng là phù hợp.

Đối với các chủ nợ còn lại như: Dì Hai, chị Tư Học, chị Ngọc, Trần Thị Thu, chị Ngữ, Ngô M Nhân, Mợ Tư; bà M không cung cấp được địa chỉ cho Tòa án, nên Tòa án cấp sơ thẩm không thể tiến hành làm việc được, do đó Tòa án cấp

sơ thẩm không đưa những người có tên nêu trên tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không xem xét giải quyết các khoản nợ này là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà M cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ bổ sung cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét, giải quyết. Trong trường hợp sau này bà M tìm được địa chỉ và chứng minh được các khoản nợ đối với những đương sự này thì có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

[2.4]. Đối với số tiền nợ bia 12.000.000 đồng: Bà M, ông Kh đều xác nhận là có nợ tiền bia; tuy nhiên, bà M xác định số tiền nợ bia là 12.000.000 đồng, còn ông Kh chỉ thừa nhận có nợ 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay, bà M không cung cấp cho Tòa án chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình; nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của ông Kh để xem xét, giải quyết là phù hợp. Do số nợ này bà M đã trả xong nên ông Kh có trách nhiệm trả lại bà M ½ số nợ là 2.500.000 đồng.

Như vậy đối trừ tiền hụi, tiền nợ và tiền bia thì bà M có trách nhiệm hoàn lại ông Kh số tiền là : 55.500.000 đồng tiền hụi – 34.565.000 đồng tiền nợ - 2.500.000 đồng tiền bia = 18.435.000 đồng.

[2.5]. Đối với khoản nợ vàng, bà M không đồng ý hoàn lại cho ông Kh 13 lượng 02 chỉ vàng 24K. Số nợ vàng bà M cho rằng vay của bà Cao Thị B T 10 lượng vàng; bà Nguyễn TT 10 lượng vàng và Lý Viết Thống 04 lượng vàng để trả lãi chi các chủ nợ 2000 và 2002, tổng cộng là 24 lượng, đã qua bà đã đóng lãi 37 chỉ vàng 24k. Xét thấy khoản nợ này bà M vay sau khi bà và ông Kh ly hôn, đồng thời trong giai đoạn bà nộp đơn xin ly hôn với ông Kh vào năm 1999 bà không có trình bày khoản nợ này, cho nên xác định đây là nợ riêng của bà, vì vậy bà M phải có trách nhiệm thanh toán cho các chủ nợ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án chia tài sản sau khi ly hôn vào năm 2012 cơ quan thi hành án đã buộc ông Kh thanh toán xong cho các chủ nợ ½ số nợ trên, vì vậy bà M phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông Kh số vàng đã thanh toán như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp.

Đối với số vàng lãi là 37 chỉ vàng 24k mà bà M trình bày, ông Kh đã thi hành xong cho bà M 18 chỉ 05 phân vàng 24K theo bản án sơ thẩm và phúc thẩm của Tòa án hai cấp tỉnh Cà Mau. Tòa án cấp sơ thẩm đã đối trừ số vàng trên, sau khi được đối trừ bà M hoàn lại cho ông Kh là 13 lượng 02 chỉ vàng 24K là hoàn toàn phù hợp, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà M.

[3]. Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Cao Thị M. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 240/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố CM, tỉnh Cà Mau.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa về việc chấp nhận kháng cáo của bà M về việc không chấp nhận yêu cầu của ông Kh yêu cầu bà M chia ½ giá trị phần đất 57,4m^2 đất; Không chấp nhận kháng cáo của bà M về việc không đồng ý hoàn lại cho ông Kh 13 lượng 02 chỉ vàng 24k là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà M buộc ông Kh thanh toán số tiền nợ hụi là 55.500.000 đồng là chưa phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự được miễn dự nộp theo quy định.

[6]. Những quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Cao Thị M.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 240/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố CM, tỉnh Cà Mau.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Anh Kh về việc chia đôi giá trị tài sản chung là phần đất có diện tích đất 57,4m^2 với số tiền là 516.600.000 đồng.

2. Buộc bà Cao Thị M hoàn lại cho ông Mai anh Kh 18.435.000 đồng tiền hụi sau khi đã đối trừ khoản tiền nợ.

Buộc bà Cao Thị M hoàn trả cho ông Mai Anh Kh 13 lượng 02 chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày ông Kh có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà M không thanh toán xong khoản tiền nêu trên thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Kh khởi kiện bà M số vàng chênh lệch là 1,9 lượng vàng 24K.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Kh về việc yêu cầu tính lãi vàng với số tiền là 303.760.800 đồng và tính lãi tiền với số tiền là 17.892.000 đồng.

4. Đình chỉ xét xử đối với phần ông Kh khởi kiện yêu cầu chị Phương và anh Đạt hoàn trả số tiền 20.000.000 đồng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự được miễn dự nộp theo quy định.

Đối với các khoản tiền án phí ông Kh, bà M đã nộp tại cơ quan thi hành án dân sự thành phố CM trước đây theo bản án dân sự sơ thẩm số 79/2012 ngày 07/6/2012 của Tòa án nhân dân thành phố CM và bản án phúc thẩm số 47/2012 ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Ông Kh được nhận lại 44.776.826 đồng; Bà M được nhận lại 52.583.762 đồng khi bản án có hiệu lực.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố CM;
- Chi cục THADS thành phố CM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn A Đam